

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC PHẦN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 1 HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TRONG BỐI CẢNH LẦN ĐẦU ÁP DỤNG ĐÀO TẠO THEO CHƯƠNG TRÌNH CDIO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

STUDY THE FACTORS AFFECTING THE ACADEMIC RESULTS OF THE FINANCIAL ACCOUNTING SECTION 1 OF THE REGULAR UNIVERSITY SYSTEM IN THE CONTEXT OF THE FIRST APPLICATION OF TRAINING UNDER THE CDIO PROGRAM AT HANOI UNIVERSITY OF INDUSTRY

Đoàn Thị Thu Trang¹, Phạm Thị Nhị¹, Nguyễn Thị Thu Trang¹,
Trần Hoàng Thảo Vi¹, Nguyễn Thị Hồng^{2,*}

TÓM TẮT

Nghiên cứu thực hiện nhằm đo lường và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập học áp dụng đào tạo theo chương trình CDIO tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Số liệu được thu thập qua phỏng vấn 266 sinh viên thuộc ngành Kế toán khóa 13 của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Mô hình nghiên cứu có 4 thang đo đảm bảo chất lượng với 25 biến đặc trưng: cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, bản thân sinh viên. Thống kê mô tả, chạy phân tích SPSS, kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy đa biến được sử dụng. Kết quả cho thấy biến cơ sở vật chất của sinh viên chịu sự tác động ngược chiều của bốn yếu tố, theo thứ tự quan trọng: cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, giảng viên, bản thân sinh viên.

Từ khóa: Kết quả học tập, kế toán tài chính, chương trình CDIO.

ABSTRACT

The study was carried out to measure and determine the factors affecting the learning outcomes, applying training under the CDIO program at Hanoi University of Industry. The data was collected through interviews with 266 students of the 13th Accounting major of Hanoi University of Industry. The research model has 4 quality assurance scales with 25 characteristic variables: facilities, training programs, lecturers, and students themselves. Descriptive statistics, running SPSS analysis, Cronbach's Alpha test, exploratory factor analysis and multivariate regression analysis were used. The results show that the student's facilities variable is negatively affected by four factors, in order of importance: facilities, training programs, lecturers, and students themselves.

Keywords: Academic results, financial accounting, CDIO Program.

¹Lớp ĐH Kế toán 03 - K13, Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

²Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

*Email: hongnguyen255@gmail.com

1. GIỚI THIỆU

Nghiên cứu này tập trung vào nhóm đối tượng là sinh viên khóa 13 khoa Kế toán - Kiểm toán đã được học Kế toán tài chính 1 theo chương trình CDIO. Việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập học phần Kế toán tài chính 1 hệ Đại học chính quy trong bối cảnh lần đầu áp dụng đào tạo theo chương trình CDIO tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội sẽ giúp tìm ra các nhân tố tích cực và tiêu cực từ đó phát huy các yếu tố tích cực nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên được đào tạo theo chương trình CDIO tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội nói chung và khoa Kế toán - Kiểm toán nói riêng.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thang đo

Nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng kết hợp theo các tiêu chí chọn mẫu bao gồm: Giới tính, kết quả học tập học phần Kế toán tài chính 1 (KTTC1) theo chương trình CDIO, thời gian tự học, thời gian làm thêm để thu thập thông tin của 266 sinh viên đại học chính quy trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Nhóm tác giả đề xuất thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học phần KTTC1 khi lần đầu tiên áp dụng CDIO như hình 1. thang đo Likert 5 mức độ (1: Rất không đồng ý, 2: Không đồng ý, 3: Không ý kiến, 4: Đồng ý, 5: Rất đồng ý).

Có nhiều nghiên cứu trên toàn thế giới về kết quả học tập của sinh viên theo chương trình CDIO, như nghiên cứu tác động đến kết quả học tập của sinh viên tiêu biểu của Stinebrickner & CTG (2000, 2001A, 2001B) tại Đại học Berea chỉ ra mối quan hệ giữa kinh tế gia đình với trình độ học vấn ở các lớp học với nghiên cứu "The relationship

between family income and schooling attainment: Evidence from a liberal arts college with a full tuition subsidy program (1)” và nghiên cứu của Checchi & CTG (2000) khảo sát các yếu tố có liên quan đến điểm trung bình của sinh viên 5 trường đại học tại Ý; nghiên cứu của Cole MS, Field HS, Harris SG (2004): “Student learning motivation and psychological and hardiness: interactive effects on student’s recsion to a management class (2).



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

2.2. Phương pháp chọn mẫu và cỡ mẫu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu thu thập được thông qua bảng câu hỏi khảo sát đã được thiết kế sẵn. Cụ thể với cỡ mẫu là 266 sinh viên bao gồm sinh viên khối ngành Kế toán - Kiểm toán, thời gian thực hiện là tháng 3/2021. Nghiên cứu được tiến hành ngẫu nhiên, trên sinh viên của các lớp thuộc khoa Kế toán - Kiểm toán đã được học học phần Kế toán Tài chính 1 nhằm tăng sự đa dạng và khách quan cho nghiên cứu

2.3. Phương pháp phân tích số liệu

Sau khi dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát google.docs và phát phiếu khảo sát trực tiếp tới các bạn sinh viên, nhóm tác giả thực hiện nhập dữ liệu trên Excel và sử dụng phần mềm SPSS 20 để hỗ trợ trong việc phân tích số liệu và giải quyết các mục tiêu nghiên cứu. Các thang đo trong mô hình nghiên cứu được xây dựng bằng kiểm định hệ số Cronbach’s Alpha; Kiểm tra hệ số KMO; Tổng phương sai trích. Sau khi thực hiện phân tích SPSS sẽ là kiểm định các giả thuyết đề ra trong mô hình nghiên cứu bằng phương pháp phân tích hồi quy đa biến nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của học phần KTTTC1. Cuối cùng thì Kiểm định Independent - samples T-test và Phân tích phương sai ANOVA và đo lường điểm trung bình các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập học phần KTTTC1 ngành Kế toán khi áp dụng chương trình CDIO tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thống kê mẫu khảo sát

Mẫu nghiên cứu được thu thập từ 266 sinh viên thuộc ngành Kế toán khóa 13 của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Thông qua dữ liệu thu thập được từ 266 sinh viên được

hỏi bằng bảng câu hỏi và điện tử (gửi đường dẫn trực tuyến có chứa nội dung bảng hỏi). Mẫu nghiên cứu có một số đặc điểm thống kê cơ bản như sau:

Giới tính

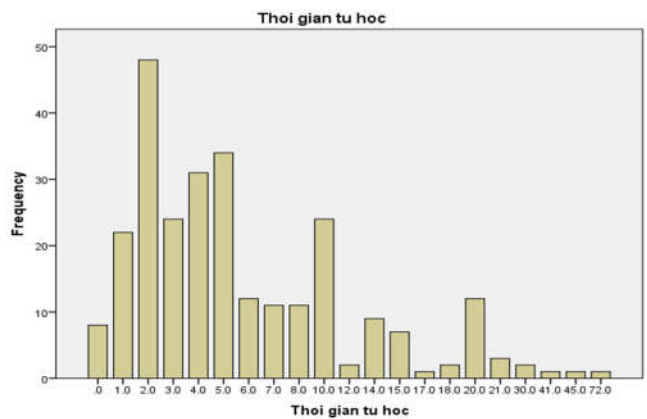
Trong tổng số 266 người được hỏi có 246 sinh viên nữ (chiếm 92,5%) và 20 sinh viên nam chiếm (7,5 %) được thể hiện như ở bảng 1.

Bảng 1. Giới tính

Giới tính	Tần số	Tỷ lệ (%)
Nam	20	7,5
Nữ	246	92,5
Tổng	266	100

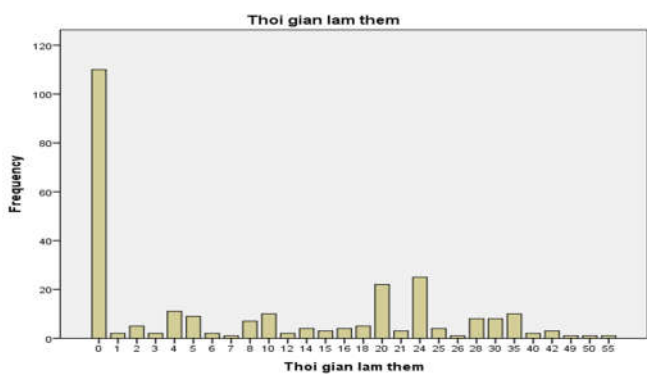
(Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát)

Thời gian tự học của sinh viên (giờ/tuần) đối với môn học KTTTC1



Hình 2. Thời gian tự học

Thời gian làm thêm của sinh viên (giờ/tuần)



Hình 3. Thời gian làm thêm

3.2. Kiểm định thang đo

3.2.1. Kiểm định Cronbach’s Alpha

Dữ liệu thu thập được tiến hành nhập trên excel và xử lý chạy trên phần mềm SPSS, kiểm định các thang đo trên chúng ta thu được kết quả hệ số Cronbach’s Alpha các biến như ở bảng 2, ta thấy trị số Cronbach’s Alpha của thang đo lớn. Thang đo được đánh giá chất lượng khi trị số này lớn hơn 0,6 (Nunnally, 1978; Peterson, 1994; Slater, 1995) và hệ

số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Trường hợp trị số nhỏ hơn 0,6 thì các biến không đạt yêu cầu chất lượng. Mặt khác khi phân tích SPSS có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 thì ta cũng loại biến này ra khỏi mô hình. Kết quả chạy SPSS ta thấy các thang đo được đưa ra đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và không có biến biến độc lập nào hệ số nhỏ hơn 0,3 không phải tiến hành kiểm định lại Cronbach's Alpha. Như vậy qua phân tích kiểm định Cronbach's Alpha, mô hình có 4 thang đo đảm bảo chất lượng tốt với 25 biến đặc trưng.

Bảng 2. Kết quả phân tích hệ số Cronbach's Alpha

STT	Thang đo	Biến đặc trưng	Cronbach's Alpha
1	Cơ sở vật chất	CSV1, CSV2, CSV4, CSV5, CSV6	0,728
2	Đội ngũ giảng viên	GV1, GV2, GV3, GV4, GV5, GV6, GV7, GV8	0,791
3	Chương trình đào tạo	CTDT1, CTDT2, CTDT3, CTDT4, CTDT5, CTDT6, CTDT7	0,776
4	Bản thân sinh viên	SV1, SV2, SV3, SV4	0,832

3.2.2. Thực hiện phân tích các nhân tố khám phá

Nghiên cứu thực hiện phân tích các nhân tố khám phá, sử dụng phần mềm SPSS 20. Phương pháp trích hệ số Principal component với phép quay Varimax.

Dựa vào kết quả kiểm định các nhân tố khám phá sau lần chạy SPSS 20 đầu tiên, nhóm tác giả thấy có 4 biến xấu là GV3, GV7, CTDT3, CSV4 nên đã loại 4 biến này ra khỏi mô hình và tiến hành kiểm định các nhân tố khám phá lần 2 sau khi loại biến xấu.

Kết quả kiểm định lần 2 nhóm tác giả thấy có thêm 3 biến xấu nữa là GV1, GV8, CTDT5 nên đã loại ra khỏi mô hình và tiến hành kiểm định các nhân tố khám phá lần 3 sau 2 lần loại biến xấu. Kết quả phân tích EFA sau khi loại các biến xấu được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. KMO và kiểm định Bartlett

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,855
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1477,741
	Df	153
	Sig.	0,000

(Nguồn : Tổng hợp kết quả phân tích từ SPSS 20)

Bảng 4. Total Variance Explained

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	5,368	29,821	29,821	5,368	29,821	29,821	2,700	15,000	15,000
2	1,845	10,251	40,072	1,845	10,251	40,072	2,387	13,263	28,263
3	1,490	8,277	48,349	1,490	8,277	48,349	2,267	12,595	40,858
4	1,257	6,983	55,331	1,257	6,983	55,331	2,015	11,193	52,051
5	1,137	6,315	61,646	1,137	6,315	61,646	1,727	9,595	61,646
6	,837	4,648	66,294						
7	,735	4,085	70,379						
8	,695	3,860	74,238						
9	,655	3,639	77,877						
10	,624	3,467	81,344						
11	,557	3,097	84,441						
12	,476	2,647	87,088						
13	,469	2,607	89,696						
14	,418	2,322	92,017						
15	,399	2,219	94,236						
16	,388	2,158	96,394						
17	,343	1,907	98,301						
18	,306	1,699	100,000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

(Nguồn : Tổng hợp kết quả phân tích từ SPSS 20)

Hệ số KMO = 0,855 > 0,5 cho thấy phân tích nhân tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kết quả kiểm định Bartlett's là 1477,741 với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 < 0,05, bác bỏ giả thuyết H0: Các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể, chứng tỏ dữ liệu dùng để nghiên cứu là hoàn toàn thích hợp. Kết quả giả thích của các biến quan sát được thể hiện ở bảng 4.

Phương sai trích là 61,646 có nghĩa là 61,646% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát. Có 5 nhân tố có giá trị Eigen lớn hơn 1. Đây là 5 nhân tố có được từ kết quả phân tích nhân tố khám phá. Chi tiết của mỗi nhân tố được thể hiện ở bảng ma trận xoay của các nhân tố (bảng 5).

Bảng 5. Ma trận xoay các nhân tố

Rotated Component Matrix^a

	Component				
	1	2	3	4	5
SV4	0,807				
SV2	0,790				
SV3	0,768				
SV1	0,710				
CTDT1		0,779			
CTDT4		0,723			
CTDT2		0,663			
CTDT6		0,602			
GV4			0,646		
GV2			0,642		
GV5			0,631		
CTDT7			0,627		
GV6			0,596		
CSVC5				0,861	
CSVC6				0,806	
CSVC3				0,659	
CSVC2					0,836
CSVC1					0,818

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 5 iterations.

3.2.3. Thực hiện phân tích hồi quy đa biến

Vấn đề đặt ra trong nghiên cứu này là có mối quan hệ tuyến tính cùng chiều giữa các thành phần kết quả học tập và kết quả học tập? Mối quan hệ như thế nào?

Việc xem xét các yếu tố CSVC, CTDT, GV, SV, yếu tố nào thực sự ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên và mức độ ảnh hưởng sẽ được thực hiện bằng phương pháp

hồi quy tuyến tính với phương trình hồi quy tuyến tính được thể hiện như sau:

$$KQHT = b_0 + b_1CSVC + b_2CTDT + b_3GV + b_4SV$$

Các biến được đưa vào cùng một lúc để chọn lọc dựa trên tiêu chí chọn những biến có mức ý nghĩa < 0,05. Với các biến có mức ý nghĩa > 0,05 lần lượt được loại ra khỏi mô hình. Sau khi chạy dữ liệu trên SPSS 20, kết quả phân tích hồi quy tuyến tính được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 6. Mô hình tóm tắt sử dụng phương pháp Enter

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0,687 ^a	0,472	0,464	0,9136

a. Predictors: (Constant), F_SV, F_CSVC, F_GV, F_CTDT

b. Dependent Variable: KQHT

Bảng 7. Mô hình tóm tắt sử dụng phương pháp Enter

Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	-1,305	0,614		-2,124	0,035		
F_CSVC	-0,334	0,098	-0,168	-3,388	0,001	0,826	1,211
1 F_GV	0,862	0,153	0,307	5,647	0,000	0,685	1,460
F_CTDT	1,184	0,160	0,446	7,388	0,000	0,556	1,799
F_SV	0,269	0,119	0,123	2,259	0,025	0,684	1,462

a. Dependent Variable: KQHT

(Nguồn: Tổng hợp kết quả phân tích từ SPSS 20)

Sau khi phân tích hồi quy tuyến tính bội đã chỉ rõ chỉ có 4 thành phần (4 biến) có mức ý nghĩa < 0.05 đó là các biến Chương trình đào tạo(CTDT), Bản thân sinh viên (SV), Cơ sở vật chất (CSVC), Đội ngũ giảng viên(GV) có sự ảnh hưởng đến kết quả học tập (KQHT) học phần KTTC1 ngành Kế toán theo chương trình CDIO trường đại học công nghiệp Hà Nội. Với hệ số R2 hiệu chỉnh bằng 0.472 có nghĩa là có khoảng 40,7% phương sai của kết quả học tập được giải thích bởi 4 biến độc lập trên. Trong các biến không có hiện tượng đa cộng tuyến (do tất cả các giá trị VIF của các biến đều nhỏ hơn 10).

Phương trình hồi quy thể hiện mối quan hệ giữa kết quả học tập học phần KTTC1 ngành Kế toán đại học K13 của trường Đại học Công nghiệp Hà nội với các yếu tố được thể hiện như sau:

$$KQHT = - 1,305 - 0,334 CSVC + 1,184 CTDT + 0,862 GV + 0,269 SV$$

Nhìn vào phương trình hồi quy tuyến tính ở trên ta thấy:

Biến Cơ sở vật chất có hệ số 0,334 và có quan hệ ngược chiều với biến KQHT. Khi đánh giá yếu tố cơ sở vật chất tăng thêm 1 điểm thì kết quả học tập của sinh viên giảm 0,3

điểm. Đây cũng là biến duy nhất có ảnh hưởng ngược chiều đến kết quả học tập. Từ đây có thể thấy đa số sinh viên tham gia khảo sát đều hài lòng với cơ sở vật chất của nhà trường.

Biến *Chương trình đào tạo* có hệ số 1,184 và có quan hệ cùng chiều với biến *Kết quả học tập*. Khi đánh giá yếu tố chương trình đào tạo tăng thêm 1 điểm thì kết quả học tập của sinh viên tăng thêm 1,184 điểm. Đây cũng là biến có ảnh hưởng lớn nhất (118,4%) đến kết quả học tập của sinh viên. Từ kết quả này cho thấy sinh viên bị ảnh hưởng nhiều bởi chương trình đào tạo, chương trình đào tạo CDIO giúp sinh viên tiếp thu tốt hơn và trong quá trình học sinh viên cũng được trau dồi thêm các kỹ năng mềm để hoàn thiện bản thân.

Biến *Giảng viên* có hệ số 0,862 và có quan hệ cùng chiều với biến *Kết quả học tập*. Khi đánh giá yếu tố giảng viên tăng thêm 1 điểm thì kết quả học tập của sinh viên tăng thêm 0,862 điểm. Giảng viên có vai trò quan trọng trong việc truyền đạt kiến thức của môn học tới sinh viên.

Biến *Bản thân sinh viên* có hệ số 0,269 và có quan hệ cùng chiều với biến *Kết quả học tập*. Khi đánh giá yếu tố bản thân sinh viên tăng thêm 1 điểm thì kết quả học tập của sinh viên tăng thêm 0,269 điểm. Bản thân sinh viên là một trong các yếu tố quyết định kết quả học tập, nghiên cứu cho thấy bản thân sinh viên càng chăm học thì càng có kết quả học tập cao

3.2.4. Kiểm định Independent - samples T-test và Phân tích phương sai ANOVA

Các thông tin về sinh viên được thu thập nhằm xem xét có hay không sự khác biệt giữa về kết quả học tập giữa các nhóm sinh viên được phân biệt theo các biến phân loại.

Bảng 8. Kết quả phân tích ANOVA (mức ý nghĩa 5%)

Yếu tố thuộc về sinh viên	Loại kiểm định	Sig.
Thời gian tự học	ANOVA	0,121
Thời gian làm thêm	ANOVA	0,571

(Nguồn: Tổng hợp kết quả phân tích từ SPSS 20)

Từ kết quả bảng số liệu trên cho thấy việc đánh giá kết quả học tập học phần KTTC1 của sinh viên Kế toán khóa 13 không bị ảnh hưởng bởi yếu tố thời gian tự học và thời gian làm thêm.

3.2.5. Đo lường điểm trung bình các nhân tố ảnh hưởng tới kết quả học tập học phần KTTC1 ngành kế toán khi áp dụng CDIO tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Kết quả học tập của sinh viên được đo lường dựa vào điểm trung bình đánh giá của mỗi sinh viên đối với mỗi biến thành phần. Giá trị trung bình của các biến và các biến thành phần được thể hiện trong bảng 9.

Bảng 9. Giá trị trung bình của biến độc lập

Biến độc lập	Giá trị trung bình	Biến độc lập	Giá trị trung bình
CSVC1	4,27	GV7	4,21
CSVC2	4,03	GV8	4,11

CSVC3	2,8	CTDT1	4,11
CSVC4	3,52	CTDT2	4,13
CSVC5	3,82	CTDT3	4,12
CSVC6	3,94	CTDT4	4,08
GV1	4,38	CTDT5	4,18
GV2	4,32	CTDT6	4,15
GV3	4,27	CTDT7	4,18
GV4	4,3	SV1	4,06
GV5	4,33	SV2	4,06
GV6	4,17	SV3	4,01
		SV4	4,12

4. KẾT LUẬN

Muốn biết năng lực, khả năng của các yếu tố cần thiết của một người học, điểm học tập là chỉ số rõ nhất và quan trọng nhất để hiểu về sinh viên đó. Điều đó, cho thấy điểm của sinh viên đóng vai trò rất quan trọng. Nếu các điểm số cho thấy kết quả cuối cùng không phản ánh được năng lực thực sự của người học sẽ là một vấn đề nghiêm trọng đối với công tác giáo dục, đào tạo và việc sử dụng nhân lực trong xã hội.

Áp dụng đào tạo theo chương trình CDIO tại trường, sau khi đánh giá một cách có hệ thống, thấy một số lợi ích như sau:

- Đối với người học, đánh giá kết quả học
- + Giúp người học thấy rõ những gì là quan trọng trong môn học và chương trình học, đánh giá một cách nhất quán và cụ thể, công khai.
- + Cho phép người học đưa ra những quyết định đúng đắn, cụ thể hơn về chương trình học dựa trên kết quả học tập của mình
- + Giúp họ xác định rõ cái gì tốt và cái gì chưa tốt trong môn học hoặc chương trình đào tạo
- Đối với giáo viên giảng dạy
- + Cung cấp bằng chứng đủ sức thuyết phục chứng minh những nguồn lực cần thiết để duy trì và cải tiến chương trình đào tạo.
- + Giảng viên giảng dạy bộ môn có thể giao lưu với những cá nhân ngoài lĩnh vực của họ (nhà quản lý, nhà chính trị, nhà tuyển dụng, sinh viên,...)
- + Cung cấp sự đảm bảo rằng giáo viên đang dạy một môn học đồng ý hướng đến chương trình đã được sự đồng nhất từ hội đồng giáo viên.
- Đối với nhà quản lý giáo dục, thực hiện đánh giá kết quả học tập rộng khắp trường sẽ chứng minh một sự hứa hẹn tiếp tục cải tiến chương trình đào tạo và dịch vụ của trường, bao gồm:
- + Cung cấp những thông tin cần thiết cho việc ủng hộ cho yêu cầu kinh phí từ nhà nước hoặc những mạnh thường quân, các nhà tài trợ.

+ Có minh chứng để chứng minh cho những nguồn tài trợ thật xứng đáng và hiệu quả.

+ Cung cấp những dữ liệu giá trị cho định hướng đào tạo và ra quyết định của nhà quản lý giáo dục.

+ Cho phép họ thông báo đến cấp trên, doanh nghiệp địa phương và những mạnh thương quân về tác động của trường lên người học và công đồng một cách thuyết phục.

+ Cuối cùng, đánh giá kết quả học tập có hệ thống là một yêu cầu của kiểm định chất lượng.

Kiến nghị

Nhà trường cần đầu tư, nâng cấp trang thiết bị hiện đại: Nâng cấp hệ thống mạng internet nhà trường thành mạng công cộng hoặc có thể chỉ cần nhập mã sinh viên là có thể truy cập internet trong khuôn viên nhà trường tạo điều kiện cho sinh viên có thể truy cập internet để tìm hiểu tài liệu trong quá trình thảo luận. Đồng thời khi các giảng viên cung cấp các bài trắc nghiệm nhanh trên google form thì sinh viên có thể truy cập được vào đường link để làm bài tập trắc nghiệm ngay trên lớp; trang bị hệ thống Micro không dây, máy chiếu, điều hòa để tạo điều kiện cho giảng viên cũng như sinh viên trong quá trình học tập, thảo luận;

- **Đội ngũ giảng viên**

Cải tiến cách dạy, phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với chương trình đào tạo theo chuẩn mới. Các giảng viên có thể giảm bớt thuyết trình để thay vào đó là các bài tập tình huống để sinh viên có thể ghi nhớ kiến thức tốt hơn; Các giảng viên giảng dạy có thể chuyển bài tập trắc nghiệm trong giáo trình hoặc các tài liệu khác lên trang google form để gửi đường link cho sinh viên thực hiện. Bằng cách này các giảng viên dễ dàng kiểm soát được mức độ hiểu bài của sinh viên và sinh viên sau khi gửi kết quả trắc nghiệm có ngay kết quả, từ đó sinh viên cũng biết được những phần còn hạn chế để khắc phục.

Chương trình đào tạo

+ Chương trình giảng dạy phải luôn nâng cấp liên tục theo thông tư và nghị định mới ban hành, theo sát vào tình hình và nhu cầu của doanh nghiệp.

+ Thời lượng tiết học trên 1 buổi đang là 5 tiết/buổi, nhà trường có thể điều chỉnh xuống khoảng 3-4 tiết/ buổi học để sinh viên có thể nắm bắt kiến thức tốt hơn. Do học 5 tiết/buổi nên đến tuần 12 đã kết thúc môn học. Từ thời điểm kết thúc môn học đến thời điểm thi khoảng 2 tháng, nên sinh viên quên kiến thức môn học dẫn đến điểm thi không được như mong muốn

+ Tổ chức các dịp thăm quan, tạo điều kiện cho sinh viên tiếp xúc doanh nghiệp thực tế, đưa lý thuyết vào thực tế.

- **Bản thân sinh viên**

+ Bản thân sinh viên cũng cần tự giác trau dồi, học hỏi các kỹ năng mềm. Tự tìm hiểu trước các công cụ hỗ trợ cho

việc học ngoài ra cũng cần nâng cao kỹ năng nghiệp vụ bằng cách làm thực tế và qua các bài giảng của các thầy cô giáo.

- Tìm kiếm thêm phương pháp học phù hợp với bản thân. VD: Phương pháp sơ đồ tư duy...

+ Dành thời gian tự học ở nhà qua internet hoặc tài liệu tham khảo trên thư viện.

+ Sinh viên có thể tổ chức học nhóm hoặc có thể tham gia các câu lạc bộ học tập như câu lạc bộ AAA Khoa Kế toán - Kiểm toán...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Nguyễn Phương Nga, Bùi Trung Kiên, 2005. *5 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên*.

[2]. Võ Thị Tâm, 2010. *Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên chính quy trường Đại học Kinh tế Hồ Chí Minh*. Luận văn thạc sĩ, trường Đại học Quốc gia Hà Nội.

[3]. Ma Cẩm Tường Lam, 2011. *Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên đối với cơ sở vật chất, trang thiết bị tại trường Đại học Đà Lạt*. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.

[4]. Huỳnh Quang Minh, 2002. *Khảo sát về các nhân tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh*.

[5]. Stinebrickner & CTG, 2000, 2001A, 2001B. *Nghiên cứu tác động đến kết quả học tập của sinh viên tiêu biểu tại Đại học Berea*.

[6]. Checchi & CTG, 2000. *Khảo sát các yếu tố có liên quan đến điểm trung bình của sinh viên 5 trường đại học tại Ý*.

[7]. Cole MS, Field HS, Harris SG, 2004. *Student learning motivation and psychological and hardiness: interactive effects on student's recession to a management class*.